

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN	3
1. Mục đích	3
2. Phạm vi áp dụng	3
3. Các khái niệm	3
4. Tài liệu liên quan và biểu mẫu sử dụng	4
CHƯƠNG II: CÁC HÌNH THỨC TRIỂN KHAI HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ	5
5. Các hình thức hợp đồng	5
6. Triển khai trước các dự án chờ ký hợp đồng	5
7. Triển khai các hợp đồng đã ký	5
8. Đầu tư phát triển SP phần mềm	6
9. Triển khai bổ sung cho các hợp đồng đã hoàn thành	6
CHƯƠNG 3: GHI NHẬN DOANH THU	6
10. Doanh thu dịch vụ phát triển, triển khai phần mềm	6
10.1. Nguyên tắc ghi nhận	6
10.2. Quy trình thực hiện	7
10.3. Thời điểm tính doanh thu dịch vụ phát triển, triển khai phần mềm	7
10.4. Phương pháp xác định doanh thu	8
10.5. Xuất hóa đơn nội bộ và quy trình luân chuyển chứng từ	8
10.6. Hạch toán kế toán	9
11. Doanh thu tương ứng với phần giá vốn mua ngoài	11
11.1. Khái niệm:	11
11.2. Nguyên tắc ghi nhận:	11
11.3. Xuất hóa đơn nội bộ:	11
11.4. Hạch toán kế toán	12
12. Quy định về điều chỉnh	13
13. Giá trị sản xuất	14
13.1. Khái niệm	14
13.2. Nguyên tắc ghi nhận	14
13.3. Hạch toán kế toán	14

CHƯƠNG 4: CHI PHÍ	17
14. Chi phí cố định	17
14.1. Chi phí cố định khối văn phòng (BE)	17
14.2. Chi phí cố định trung tâm	17
15. Chi phí biến đổi	18
15.1. Chi phí trực tiếp trung tâm	18
15.2. Chi phí dự án	19
16. Tổ chức thực hiện	20

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN

1. Mục đích

Tài liệu này nhằm mục đích quy định về:

- Các hình thức triển khai hợp đồng dịch vụ
- Hướng dẫn chính sách kế toán, hạch toán kế toán đối với sản phẩm/dịch vụ phần mềm tại các trung tâm và công ty CMCSOFT
- Đảm bảo tính thống nhất giữa các trung tâm và kế toán trong việc xác định doanh thu - chi phí trong kỳ

2. Phạm vi áp dụng

- Tài liệu này áp dụng cho tất cả các trung tâm/phòng ban trong Công ty CMCSOFT

3. Các khái niệm

- Tổng doanh thu** = doanh thu theo giá trị hợp đồng được khách hàng xác nhận đã xuất hóa đơn tài chính + doanh thu theo khối lượng công việc hoàn thành hàng tháng và xuất hóa đơn nội bộ (loại trừ phần được khách hàng xác nhận đã xuất hóa đơn tài chính) + doanh thu tương ứng với phần giá vốn mua ngoài (loại trừ phần được khách hàng xác nhận đã xuất hóa đơn tài chính)
- Doanh thu thuần**: Là doanh thu hợp đồng trừ đi giá vốn mua ngoài bao gồm: giá mua hàng hóa, chi phí mua hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí thuê ngoài triển khai và chi phí triển khai mua ngoài.
- Giá trị sản xuất**:
Giá trị sản xuất phản ánh năng lực sản xuất của các trung tâm sản xuất, được xác định căn cứ trên khối lượng công việc hoàn thành mà các bộ phận trung tâm thực hiện tương ứng với chi phí phát sinh trong tháng.
- Doanh thu tự doanh** = doanh thu theo hóa đơn tài chính + giá trị sản xuất trung tâm thực hiện của các hợp đồng do trung tâm tự đàm phán ký với khách hàng không qua trung tâm kinh doanh (đã loại trừ phần được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính)
- Doanh thu nội bộ** – là giá trị sản xuất do các trung tâm sản xuất thực hiện trong kỳ đối với các hợp đồng ký qua trung tâm kinh doanh hoặc phát sinh giữa các trung tâm làm thuê cho nhau
- Giá vốn**:

- Giá vốn mua ngoài: Tổng của giá mua hàng hóa; chi phí mua hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí thuê ngoài triển khai và chi phí triển khai mua ngoài.
- Giá vốn nội bộ: tổng chi phí khấu hao đầu tư và chi phí trực tiếp của trung tâm sản xuất.
- Với hợp đồng thương mại: giá vốn là tổng giá trị hàng hóa mua và chi phí mua hàng
- Với sản phẩm: giá vốn xác định = tổng chi phí làm ra sản phẩm cuối cùng chia cho số lượng sản phẩm dự kiến bán được
- Với sản xuất, dịch vụ: giá vốn = tổng chi phí mua ngoài; chi phí nhân công và chi phí trực tiếp của trung tâm sản xuất
- Với dự án: giá vốn là toàn bộ chi phí trực tiếp của dự án bao gồm: chi phí mua hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí triển khai mua ngoài, chi phí trực tiếp của trung tâm sản xuất (chi phí nhân lực, chi phí thuê VP, khấu hao, điện nước,...)
- Chi phí nội bộ: Với các hoạt động mua bán nội bộ, giá trị sản xuất của trung tâm này sẽ là chi phí nội bộ của trung tâm kia

g. Các khái niệm Lãi/lỗ và lợi nhuận

- Lãi gộp: bằng tổng doanh thu trừ đi giá vốn mua ngoài, giá vốn nội bộ
- Lãi gộp dự án: bằng giá bán trừ đi giá vốn dự án
- Lợi nhuận kế toán trước lương năng suất: bằng lãi gộp trừ đi chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính và chi phí khác (nếu có)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế: bằng lợi nhuận thuần trước lương năng suất trừ đi lương năng suất

4. Tài liệu liên quan và biểu mẫu sử dụng

- Phương án sản xuất nội bộ (PASXNB) 04 mẫu A/B/C/D: 20/09QT/PM
 - Mẫu A: Triển khai hợp đồng đã ký
 - Mẫu B: Xây dựng sản phẩm dịch vụ
 - Mẫu C: Triển khai trước cho khách hàng
 - Mẫu D: Trả nợ
- Phương án kinh doanh nội bộ (PAKDNB): 02/10QT/CN
- Hợp đồng (đối với các dự án đã ký): 17/BM/CN
- Hóa đơn nội bộ: 21/BM/CN

- Báo cáo tiến độ dự án: 06/09QT/PM
- Phụ lục 1: Bảng xác định doanh thu theo tỷ lệ hoàn thành từng dự án
- Phụ lục 2: Bảng phân bổ nhân lực của các trung tâm
- Quy chế sử dụng hóa đơn nội bộ và hợp đồng nội bộ: 03/QC/CMCsoft

CHƯƠNG II: CÁC HÌNH THỨC TRIỂN KHAI HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

5. Các hình thức hợp đồng

- Hợp đồng thuần dịch vụ (dịch vụ bảo trì, dịch vụ gia công phần mềm, dịch vụ tư vấn, triển khai, phát triển phần mềm theo yêu cầu,...)
- Hợp đồng bán sản phẩm (bán lisence, phần mềm,...)
- Hợp đồng dịch vụ kèm sản phẩm trong đó đã tách riêng giá trị dịch vụ và sản phẩm

6. Triển khai trước các dự án chờ ký hợp đồng

a. Khái niệm

- Là việc thực hiện triển khai trước cho các dự án đang chờ ký hợp đồng
- Dự án chờ ký hợp đồng là các dự án sẽ được ký kết do đã trúng thầu hoặc đã được cấp thẩm quyền Csoft đánh giá về khả năng chắc chắn của hợp đồng.

b. Điều kiện triển khai

- Có Quyết định duyệt triển khai trước hợp đồng
- Có hợp đồng nội bộ giữa TTSX và TTKD (hoặc công ty) và PASXNB mẫu B được phê duyệt
- Các Dự án triển khai trước ký hợp đồng phải thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Có thỏa thuận ghi nhớ ký giữa CMC và khách hàng: Khách hàng có kinh phí cho dự án, có phạm vi công việc và thời gian dự kiến ký hợp đồng
 - Là dự án/khách hàng quan trọng/khách hàng chiến lược của CMC, CMC cần triển khai trước để lấy thị trường/khách hàng/giữ vững thị trường. Tuy nhiên trước khi triển khai cần xác định phạm vi công việc và thời gian dự kiến triển khai
 - Trường hợp khác: cần có sự phê duyệt của Tổng Giám đốc công ty

7. Triển khai các hợp đồng đã ký

a. Khái niệm

- Là việc Công ty thực hiện triển khai các DVPM dựa trên các điều khoản của hợp đồng đã ký

b. Điều kiện triển khai

- Thỏa mãn cả 3 điều kiện sau đây
 - Hợp đồng đã ký
 - Có phương án kinh doanh nội bộ (PAKDNB) được phê duyệt
 - Có phương án sản xuất nội bộ (PASXNB) mẫu A được phê duyệt

8. Đầu tư phát triển SP phần mềm

a. Khái niệm

- Là việc CMC soft bỏ ra các khoản chi phí đầu tư nhằm nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới hoặc nâng cấp sản phẩm hiện hành.

b. Điều kiện triển khai

- Có Quyết định đầu tư được phê duyệt tuân thủ theo quy định tại khoản 3,4,5 điều 15 Quy chế tài chính CMCSOFT
- Có PASXNB mẫu C được phê duyệt.

9. Triển khai bổ sung cho các hợp đồng đã hoàn thành

a. Khái niệm

- Là việc phát sinh các khoản chi phí sau khi hoàn thành công việc theo hợp đồng với khách hàng

b. Điều kiện triển khai

- Có Quyết định cho phép triển khai bổ sung, bảo hành được phê duyệt
- Có PASXNB mẫu D được phê duyệt

CHƯƠNG 3: GHI NHẬN DOANH THU

10. Doanh thu dịch vụ phát triển, triển khai phần mềm

10.1. Nguyên tắc ghi nhận

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ phát triển, triển khai phần mềm được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau đây:
 - Áp dụng cho các hợp đồng dịch vụ đã ký
 - Giá trị doanh thu tính theo phần khối lượng công việc hoàn thành hàng tháng.

10.2. Quy trình thực hiện

- PM có trách nhiệm đánh giá tỉ lệ phần trăm hoàn thành dự án trong tháng và lũy kế hoàn thành cả dự án.
- CEC căn cứ vào PAKDNB, Kế hoạch thực hiện hợp đồng để thẩm định lại tiến độ triển khai dự án theo nội dung các kết quả cần bàn giao và tỉ lệ trong PASXNB đã phê duyệt

10.3. Thời điểm tính doanh thu dịch vụ phát triển, triển khai phần mềm**a. Đối với trung tâm kinh doanh**

- Trung tâm kinh doanh ghi nhận 80% doanh thu theo PAKDNB sau khi hợp đồng được kí kết, 20% còn lại ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh lí với khách hàng. Việc phân chia giá trị hợp đồng của trung tâm kinh doanh và các trung tâm triển khai, sản xuất phản ánh ở PAKDNB do các trung tâm đàm phán dựa trên đặc thù của từng hợp đồng nhưng thông thường Trung tâm kinh doanh được hưởng 15-20% giá trị hợp đồng (được gọi là tỷ lệ cơ bản phân chia giá trị hợp đồng, tỷ lệ này được đánh giá 2 năm/lần và được công ty ban hành nội bộ)

b. Đối với trung tâm sản xuất

- Công ty ghi nhận giá trị sản xuất căn cứ mức độ hoàn thành theo điểm mốc dự án.
- Quản trị dự án/ người chịu trách nhiệm triển khai hợp đồng gửi báo cáo khối lượng công việc hoàn thành của từng dự án theo mẫu cho CEC chậm nhất ngày 27 hàng tháng theo mẫu Báo cáo tiến độ dự án: 06/09QT/PM
- CEC có trách nhiệm tổng hợp giá trị sản xuất theo tỷ lệ hoàn thành và chuyển cho phòng kế toán chậm nhất ngày 28 hàng tháng
- Các trung tâm có trách nhiệm phản hồi thông tin, bổ xung hoặc điều chỉnh thông tin chậm nhất ngày 30 hàng tháng
- Sau ngày 30 hàng tháng kế toán căn cứ bảng tính giá trị sản xuất tạm tính để hạch toán. Mọi phát sinh, điều chỉnh sau ngày 30 sẽ được ghi nhận vào kỳ tiếp theo
- Mẫu form hóa đơn nội bộ và phân bổ nhân lực, bảng đánh giá mức độ hoàn thành theo điểm mốc được quy định tại Phụ lục số 01, Phụ lục 02 của Quy định này



QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ PHẦN MỀM

Mã số: 30/QĐ/CN

Lần ban hành: 3

Lần sửa đổi: 3

Ngày có hiệu lực: 13/10/2015

Ngày sửa đổi: 18/07/2016

- o Các trường hợp Triển khai trước các hợp đồng chờ ký, triển khai đầu tư phát triển SPPM và triển khai bổ sung cho các hợp đồng đã hoàn thành Công ty không hạch toán doanh thu mà ghi nhận giá trị sản xuất cho các trung tâm.

10.4. Phương pháp xác định doanh thu

- **Đối với hoạt động bảo trì** thì doanh thu phát sinh kỳ nào được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kì đó, trong trường hợp khách hàng trả tiền trước cho nhiều kỳ thì thực hiện phân bổ theo từng tháng/quý tương đương và thời gian bảo trì để hạch toán; trong trường hợp giá trị hợp đồng nhỏ thì có thể phân bổ theo quý
- **Đối với bán sản phẩm (licence, phần mềm)** thì doanh thu được ghi nhận sau khi thực hiện cài đặt, bàn giao cho khách hàng và xuất hóa đơn tài chính
- **Bảo hành phần mềm** không hạch toán doanh thu nội bộ cho các trung tâm kinh doanh mà trích lập và hoàn nhập chi phí bảo hành theo dự án. Chi phí bảo hành được trích lập căn cứ vào PASXNB
- **Với hợp đồng cho thuê nhân công (ODC):** Dựa trên timesheet được khách hàng xác nhận hoặc căn cứ invoice gửi khách hàng (khối OSD). (Thông thường khách hàng sẽ xác nhận muộn, thường vào giữa tháng sau mới có do đó sẽ tạm tính doanh thu, nếu có tăng giảm sẽ đối trừ vào tháng sau liền kề)
- **Với dịch vụ triển khai và phát triển phần mềm:**
 - o Trường hợp chưa có khách hàng xác nhận: TT CEC tạm tính sản lượng theo chi phí kế hoạch của khối lượng công việc đã hoàn thành
 - o Trường hợp có xác nhận của khách hàng: Căn cứ vào hóa đơn GTGT xuất cho khách hàng và PAKDNB, Kế toán xác định sản lượng tương ứng với tỷ lệ doanh số thuần trên PAKDNB (trừ đi phần sản lượng tạm tính nếu trước đó đã tạm tính doanh thu theo định mức chi phí)
 - o Các khoản tiền tạm ứng theo điều khoản hợp đồng được coi như có xác nhận của khách hàng

10.5. Xuất hóa đơn nội bộ và quy trình luân chuyển chứng từ

a. Xuất hóa đơn nội bộ

Căn cứ vào hợp đồng, PAKDNB, PASXNB và khối lượng công việc thực tế hoàn thành;

- Hàng tháng, đại diện bộ phận thực hiện, CEC và kế toán phải ký vào hóa đơn nội bộ là căn cứ xác định giá trị sản xuất trong kỳ

- Mỗi trung tâm xuất 01 hóa đơn cho các dự án hoặc tách thành nhiều hóa đơn theo từng loại hình sản lượng: các hợp đồng đã ký, các dự án đầu tư, hoặc các dự án triển khai là trước. Với hợp đồng bán nhân lực nội bộ chỉ cần bên bán (bên thực hiện dịch vụ) và bên mua (bên thuê) ký xác nhận
- Thời gian lập hóa đơn nội bộ: Chậm nhất ngày 02 của tháng tiếp theo
- Hạn mức xuất hóa đơn nội bộ: Tổng số doanh thu thuần dịch vụ không được vượt quá giá trị đợt thanh toán của Hợp đồng tại thời điểm xuất hóa đơn

b. Các bước luân chuyển chứng từ

- Bước 1: Đại diện của bộ phận thực hiện (bên bán dịch vụ) ký vào hóa đơn nội bộ
- Bước 2: Chuyển cho đại diện bên thuê (bên mua dịch vụ) ký xác nhận vào hóa đơn nội bộ
- Bước 3: Chuyển hóa đơn nội bộ có đủ chữ ký cho CEC (01 bản), CEC phải so sánh giá trị lũy kế các hóa đơn cho từng hợp đồng/dự án với giá trị từng đợt theo hợp đồng, so sánh với khối lượng khách hàng đã xác nhận, trong trường hợp bị vượt giá trị yêu cầu các Trung tâm điều chỉnh giảm. Sau khi đã kiểm tra không bị vượt CEC và kế toán lưu 01 bản để theo dõi và lưu trữ.

10.6. Hạch toán kế toán

a. Đối với trường hợp triển khai trước các hợp đồng chờ ký

- Mức trung tâm: ghi nhận giá trị sản xuất (không treo chi phí)
- Mức công ty: treo chi phí (không ghi nhận doanh thu thuần dịch vụ)

b. Đối với hợp đồng đã ký

• Bút toán hạch toán

- Hàng tháng căn cứ vào hóa đơn nội bộ các trung tâm chuyển tới, kế toán ghi nhận doanh thu nội bộ
Nợ TK 1389 : khối lượng công việc hoàn thành
Có TK 5119: khối lượng công việc hoàn thành
- Căn cứ theo các kết quả bàn giao được khách hàng (bên A) xác nhận cho đợt thanh toán của hợp đồng, kế toán xuất hóa đơn tài chính hạch toán:
Nợ TK 131 (Mã KH): Giá trị khách hàng xác nhận
Có TK 5113: Doanh thu
Có TK 33311 (nếu có): VAT

Đồng thời hủy bỏ lại bút toán đã tạm ghi nhận doanh thu nội bộ tại các Trung tâm:

Nợ TK 5119 : khối lượng công việc hoàn thành

Có TK 1389: khối lượng công việc hoàn thành

• **Phần mềm kế toán**

- Hàng tháng căn cứ vào hóa đơn nội bộ các trung tâm chuyển tới, kế toán ghi nhận doanh thu nội bộ

Nợ TK 1389 : khối lượng công việc hoàn thành

Có TK 5119: khối lượng công việc hoàn thành

Bút toán xác định kết quả kinh doanh của trung tâm (phần mềm kết chuyển tự động)

Nợ TK 5119 : khối lượng công việc hoàn thành

Có TK 911: khối lượng công việc hoàn thành

- Căn cứ theo các kết quả bàn giao được khách hàng (bên A) xác nhận cho đợt thanh toán của hợp đồng kế toán xuất hóa đơn tài chính hạch toán

(a) Nợ TK 131 (Mã KH): Giá trị khách hàng xác nhận

Có TK 5113: Doanh thu

Có TK 33311 (nếu có): VAT

Đồng thời hủy bỏ lại bút toán đã tạm ghi nhận doanh thu nội bộ tại các Trung tâm:

(b) Nợ TK 5113 : khối lượng công việc hoàn thành đã ghi nhận trước đây

Có TK 1389: khối lượng công việc hoàn thành

Do TK 5113 đã kết chuyển xác định kết quả kinh doanh kỳ trước vào TK 911 nên khi điều chỉnh lại bút toán ghi nhận kỳ trước thì TK 911 sẽ ảnh hưởng do đảo lại bút toán:

(c) Nợ TK 911 : khối lượng công việc hoàn thành đã ghi nhận trước đây

Có TK 5113: khối lượng công việc hoàn thành

- Phần mềm tổng hợp các bút toán (a), (b), (c) gộp thành 1 bút toán như sau:

Nợ TK 131 (Mã KH): Giá trị khách hàng xác nhận

Nợ TK 911: Chênh lệch giữa doanh thu khách hàng xác nhận và doanh thu nội bộ đã ghi nhận kỳ trước

Có TK 1389: Điều chỉnh giảm KL công việc hoàn thành đã tạm ghi nhận kỳ trước

Có TK 5113: Doanh thu khách hàng xác nhận

Có TK 33311: Thuế VAT nếu có

- **Triển khai đầu tư phát triển sản phẩm phần mềm**
 - Mức trung tâm: ghi nhận sản lượng (không treo chi phí)
 - Mức công ty: tăng giá trị đầu tư (không ghi nhận doanh thu thuần dịch vụ)
- **Triển khai bổ sung các hợp đồng đã hoàn thành**
 - Không phát sinh doanh thu, chỉ phát sinh chi phí triển khai bổ sung

11. Doanh thu tương ứng với phần giá vốn mua ngoài

11.1. Khái niệm: Là phần doanh thu hợp đồng tương ứng với phần chi phí mua hàng, chi phí thuê ngoài triển khai và chi phí triển khai dự án

11.2. Nguyên tắc ghi nhận: Doanh thu tương ứng với giá vốn mua ngoài chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Áp dụng cho các hợp đồng đã ký
- Chỉ ghi nhận khi thực tế phát sinh chi phí giá vốn mua hàng, chi phí thuê ngoài triển khai và chi phí triển khai dự án
- Hạn mức ghi nhận không vượt quá phần giá vốn mua ngoài thực tế phát sinh (và có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ như hợp đồng mua, biên bản bàn giao, biên bản nghiệm thu giai đoạn, hóa đơn GTGT,...)

11.3. Xuất hóa đơn nội bộ: Căn cứ vào hợp đồng bán, hợp đồng mua và các hồ sơ giấy tờ liên quan đến giá vốn mua ngoài (hóa đơn GTGT, biên bản nghiệm thu giai đoạn,...)

- Hàng tháng, đại diện bộ phận thực hiện xuất hóa đơn nội bộ. Trên hóa đơn nội bộ cần ghi đầy đủ thông tin theo mẫu: Số hóa đơn/Bộ phận thực hiện/Mã vụ việc/Số hợp đồng/Mã dự án/ Doanh số thuần của hợp đồng nội bộ/Tổng lũy kế giá trị hóa đơn đã xuất/Giá trị doanh thu/Loại sản lượng/Ngày ghi nhận

- Mỗi trung tâm xuất 01 hóa đơn cho các dự án hoặc tách thành nhiều hóa đơn theo từng loại hình sản lượng: các hợp đồng đã ký, các dự án đầu tư, hoặc các dự án triển khai là trước
- Thời gian lập hóa đơn nội bộ: Chậm nhất ngày 27 hàng tháng phải xuất hóa đơn nội bộ cho tháng đó và chuyển cho kế toán
- Hạn mức xuất hóa đơn nội bộ: Tổng số doanh thu không được vượt quá giá trị giá vốn mua ngoài thực tế phát sinh tại thời điểm xuất hóa đơn

11.4. Hạch toán kế toán

a. Bút toán hạch toán

- Hàng tháng căn cứ vào hóa đơn nội bộ các trung tâm chuyển tới, kế toán ghi nhận doanh thu nội bộ

Nợ TK 1389 : Giá vốn mua ngoài thực tế

Có TK 5119: Giá vốn mua ngoài thực tế

- Căn cứ theo các kết quả bàn giao được khách hàng (bên A) xác nhận cho đợt thanh toán của hợp đồng, kế toán xuất hóa đơn tài chính hạch toán:

Nợ TK 131 (Mã KH): Giá trị khách hàng xác nhận

Có TK 5113: Doanh thu

Có TK 33311 (nếu có): VAT

- Đồng thời hủy bỏ lại bút toán đã tạm ghi nhận doanh thu nội bộ tại các Trung tâm:

Nợ TK 5119 : Giá vốn mua ngoài thực tế

Có TK 1389: Giá vốn mua ngoài thực tế

b. Phần mềm kế toán

- Hàng tháng căn cứ vào hóa đơn nội bộ các trung tâm chuyển tới, kế toán ghi nhận doanh thu nội bộ

Nợ TK 1389 : Giá vốn mua ngoài thực tế

Có TK 5119: Giá vốn mua ngoài thực tế

- Bút toán xác định kết quả kinh doanh của trung tâm (phần mềm kết chuyển tự động)

Nợ TK 5119 : Giá vốn mua ngoài thực tế

Có TK 911: Giá vốn mua ngoài thực tế

- Căn cứ theo các kết quả bàn giao được khách hàng (bên A) xác nhận cho đợt thanh toán của hợp đồng kế toán xuất hóa đơn tài chính hạch toán

(a) Nợ TK 131 (Mã KH): Giá trị khách hàng xác nhận

Có TK 5113: Doanh thu

Có TK 33311 (nếu có): VAT

- Đồng thời hủy bỏ lại bút toán đã tạm ghi nhận doanh thu nội bộ tại các Trung tâm:

(b) Nợ TK 5113 : Giá vốn mua ngoài thực tế

Có TK 1389: Giá vốn mua ngoài thực tế

- Do TK 5113 đã kết chuyển xác định kết quả kinh doanh kỳ trước vào TK 911 nên khi điều chỉnh lại bút toán ghi nhận kỳ trước thì TK 911 sẽ ảnh hưởng do đảo lại bút toán:

(c) Nợ TK 911 : Giá vốn mua ngoài thực tế

Có TK 5113: Giá vốn mua ngoài thực tế thành

- Phần mềm tổng hợp các bút toán (a), (b), (c) gộp thành 1 bút toán như sau:

Nợ TK 131 (Mã KH): Giá trị khách hàng xác nhận

Nợ TK 911: Chênh lệch giữa doanh thu khách hàng xác nhận và doanh thu nội bộ đã ghi nhận kỳ trước

Có TK 1389: Điều chỉnh giảm Giá vốn mua ngoài thực tế đã tạm ghi nhận kỳ trước

Có TK 5113: Doanh thu khách hàng xác nhận

Có TK 33311: Thuế VAT nếu có

12. Quy định về điều chỉnh

- Với doanh thu dịch vụ phát triển, triển khai phần mềm: nếu số đã tạm ghi nhận nhiều hơn số được khách hàng xác nhận sẽ điều chỉnh giảm phần chênh lệch này ngay trong tháng phát sinh
- Trường hợp đã ghi nhận doanh thu nhưng khách hàng không chấp nhận, hoặc với các dự án triển khai trước nhưng không ký được hợp đồng trở thành nợ xấu thì khoản nợ xấu này cần được xử lý theo quyết định của BGD như sau:
 - Đưa 100% vào chi phí tại thời điểm phát sinh nợ xấu
 - Hoặc chia đều trong 12 tháng kể từ tháng phát sinh nợ xấu

13. Giá trị sản xuất

13.1. Khái niệm

- Giá trị sản xuất phản ánh năng lực sản xuất của các trung tâm sản xuất, được xác định căn cứ trên khối lượng công việc hoàn thành mà các bộ phận trung tâm thực hiện tương ứng với chi phí phát sinh trong tháng.
- Giá trị sản xuất trong kỳ bao gồm:
- Với hợp đồng đã ký: Khối lượng công việc hoàn thành đã ghi nhận doanh thu trong kỳ
- Với hợp đồng chờ ký, phát triển sản phẩm, triển khai bổ sung: Khối lượng công việc hoàn thành bằng chi phí thực hiện trong kỳ

13.2. Nguyên tắc ghi nhận

Giá trị sản xuất của từng trường hợp như sau

- Triển khai trước các hợp đồng đang chờ ký:** Giá trị sản xuất được xác định bằng chi phí kế hoạch, theo định mức 1.000.000 vnd/MD. Định mức này sẽ được Công ty thực hiện đánh giá lại theo từng thời kỳ
- Hợp đồng đã ký:**
 - Tại thời điểm chưa có xác nhận của khách hàng: Giá trị sản xuất được xác định bằng chi phí kế hoạch, theo định mức 1.000.000 vnd/MD
 - Tại thời điểm có xác nhận của khách hàng, xuất hóa đơn GTGT thu tiền: Giá trị sản xuất được xác định bằng doanh số thuần tương ứng với doanh thu xuất hóa đơn GTGT (trừ đi phần sản lượng tạm tính theo định mức 1.000.000 vnd/MD nếu có)
- Triển khai đầu tư phát triển SP PM:** Toàn bộ giá trị đầu tư phát triển SPPM thực tế
- Triển khai bổ sung các hợp đồng đã hoàn thành:** Toàn bộ chi phí trực tiếp trong kỳ

13.3. Hạch toán kế toán

a. Triển khai trước các hợp đồng chờ ký

- Hàng tháng, trung tâm tập hợp chi phí phát sinh cho từng hợp đồng/vụ việc triển khai trước tại các trung tâm sản xuất

Nợ TK 1549 (vụ việc): chi phí trực tiếp dự án triển khai trước phát sinh thực tế tại trung tâm sản xuất

Nợ TK 1331 (nếu có)

Mã số: 30/QĐ/CN

Lần ban hành: 3

Lần sửa đổi: 3

Ngày có hiệu lực: 13/10/2015

Ngày sửa đổi: 18/07/2016

Có các TK 111, 112, 141, 331, 334

b. Đối với hợp đồng đã ký

- Hợp đồng ký đã triển khai trước đó
 - Cuối kỳ chi phí xác định kết quả kinh doanh của Trung tâm
 - Nợ TK 1541
 - Có TK 1549
 - Đồng thời phần mềm kết chuyển chi phí trong kỳ
 - Nợ TK 632
 - Có TK 1541
 - Bút toán Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh
 - Nợ TK 911
 - Có TK 632
- Hợp đồng ký mới triển khai
 - Trung tâm tập hợp chi phí phát sinh cho từng hợp đồng/vụ việc tại các trung tâm sản xuất
 - Nợ TK 1541 : chi phí trực tiếp dự án thực tế phát sinh tại trung tâm sản xuất
 - Nợ TK 1331 (nếu có)
 - Có các TK 111, 112, 141, 331, 334
 - Cuối kỳ kết chuyển chi phí trong kỳ
 - Nợ TK 632
 - Có TK 1541
 - Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh
 - Nợ TK 911
 - Có TK 632

c. Triển khai đầu tư sản xuất SP PM

- Tập hợp các chi phí đầu tư
 - Nợ TK 2412

Mã số: 30/QĐ/CN

Lần ban hành: 3

Lần sửa đổi: 3

Ngày có hiệu lực: 13/10/2015

Ngày sửa đổi: 18/07/2016

Có TK 111, 112, 331, 334

- Khi dự án hoàn thành

- Kết chuyển tăng tài sản

Nợ TK 213, 242

Có TK 2412

- Kết chuyển đồng thời nguồn nếu dự án hình thành bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 414

Có TK 411

- Nếu dự án bị hủy bỏ điều chỉnh chi phí trong kỳ

Nợ TK 1541, 642

Có TK 2412

- Kết chuyển chi phí trong kỳ

Nợ TK 632

Có TK 1541

- Xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911

Có TK 632, 642

d. Triển khai bổ sung các hợp đồng đã hoàn thành

- Tập hợp chi phí phát sinh hàng tháng

Nợ TK 1541

Có TK 111, 112, 331, 334

- Kết chuyển chi phí trong kỳ

Nợ TK 632

Có TK 1541

- Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh

Nợ TK 911

Có TK 632

CHƯƠNG 4: CHI PHÍ

14. Chi phí cố định

14.1. Chi phí cố định khối văn phòng (BE)

a. **Khái niệm:** Là chi phí phát sinh của khối gián tiếp gồm Ban giám đốc, phòng Kế toán, phòng Nhân sự, phòng Hành chính, trung tâm Quản lý hợp đồng CEC. Các chi phí bao gồm:

- Chi phí nhân công: Chi phí tiền lương (lương cứng, lương năng suất và quỹ thưởng kinh doanh) và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, công cụ dụng cụ quản lý
- Chi phí gián tiếp khối BE khác như: chi phí thuê văn phòng, tiền điện, nước, internet, văn phòng phẩm,...

b. **Nguyên tắc ghi nhận:**

- Chi phí phát sinh của khối BE phát sinh trong tháng được kết chuyển toàn bộ xác định kết quả kinh doanh tháng đó
- Các khoản chi trước cho nhiều tháng thì được phân kỳ hạch toán vào tháng phát sinh

c. **Hạch toán kế toán:**

- Khi phát sinh chi phí:
Nợ TK 642 : chi tiết theo tiểu khoản, khoản mục phí
Có TK 111/112/131,...
- Cuối kỳ kết chuyển xác định KQKD
Nợ TK 911
Có TK 642

14.2. Chi phí cố định trung tâm

a. **Khái niệm:** Các khoản chi phí phát sinh cố định trực tiếp tại các trung tâm bao gồm:

- Chi phí nhân công: chi phí tiền lương (lương cứng; lương năng suất; quỹ thưởng kinh doanh nếu có) và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) tại các trung tâm
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, công cụ dụng cụ tại bộ phận

- Chi phí văn phòng trực tiếp phát sinh tại trung tâm phục vụ cho hoạt động sản xuất: chi phí thuê văn phòng, tiền điện, nước, internet, văn phòng phẩm,...
- Chi phí khối BE phân bổ cho các trung tâm
- Chi phí cố định đầu năm được hoạch định theo hệ số Chi phí nhân công * 0,4

b. Nguyên tắc ghi nhận:

- Toàn bộ chi phí phát sinh trong tháng được kết chuyển xác định kết quả kinh doanh của tháng đó
- Các khoản chi trước cho nhiều tháng thì được phân kỳ hạch toán vào tháng phát sinh
- Chi phí khối BE phân bổ cho các trung tâm theo nguyên tắc sau
 - Được phân bổ cuối mỗi tháng theo định mức 3.300.000 đ/MM. (Định mức này có thể thay đổi hàng năm cho phù hợp với thực tế)
 - Số MM chịu phân bổ chi phí BE là tổng MM nhân công trong tháng, (trừ cộng tác viên, nhân viên nghỉ không lương, nhân viên nghỉ sinh theo chế độ

c. Hạch toán kế toán:

- Khi phát sinh chi phí:
Nợ TK 641 – chi tiết theo tiểu khoản, khoản mục phí
Có TK 111/112/131,...
- Cuối kỳ kết chuyển xác định KQKD
Nợ TK 911
Có TK 641

15. Chi phí biến đổi

15.1. Chi phí trực tiếp trung tâm

- a. Khái niệm:** Là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp tại các trung tâm và biến đổi theo sản lượng sản phẩm dịch vụ trong kỳ gồm:
- Chi phí marketing: chi phí giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, dịch vụ, tại trung tâm
 - Chi phí bán hàng: các khoản chi phí phát sinh trước khi ký kết hợp đồng tại trung tâm gồm: chi phí tiếp khách, chi phí hồ sơ thầu, phí bảo lãnh ngân hàng,...
 - Các chi phí triển khai trước đã chi nhưng không ký được hợp đồng
 - Chi phí tài chính: chi phí phát sinh do công nợ quá hạn
- b. Nguyên tắc hạch toán:** Toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ được kết chuyển hết khi xác định kết quả kinh doanh kỳ đó

c. Hạch toán kế toán:

- Khi phát sinh chi phí:
Nợ TK 641 – chi tiết theo tiểu khoản, khoản mục phí
Có TK 111/112/131,....
- Cuối kỳ kết chuyển xác định KQKD
Nợ TK 911
Có TK 641

15.2. Chi phí dự án**a. Khái niệm:** là toàn bộ chi phí liên quan đến dự án, phát sinh sau khi ký hợp đồng. Bao gồm:

- Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài (giá vốn mua ngoài)
- Chi phí thuê ngoài triển khai (giá vốn thuê ngoài)
- Chi phí triển khai mua ngoài (giá vốn triển khai) là các chi phí kinh doanh, sản xuất còn phải thực hiện sau khi ký hợp đồng, chi phí tài chính trực tiếp dự án, thường doanh số khi ký hợp đồng và thường sản xuất đúng hạn

b. Nguyên tắc ghi nhận:

- Chi phí trực tiếp dự án được tính trừ khi xác định doanh số thuần dự án (doanh số thuần dịch vụ)
- Chi phí trực tiếp dự án phải được hoạch định và đưa vào Phương án kinh doanh nội bộ, phương án sản xuất nội bộ
- Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh quá 5% kế hoạch (hoặc phát sinh quá 10 triệu đồng) thì cần có giải trình với ban lãnh đạo Công ty Nếu được phê duyệt thì sẽ đưa phần vượt vào chi phí dự án tại thời điểm được duyệt
- Chi phí trực tiếp dự án được tính trừ khi xác định kết quả kinh doanh trong kỳ
- Một số trường hợp khác:
 - Với dự án làm trước: Các khoản chi phí phát sinh không kết chuyển kết quả kinh doanh hàng tháng mà theo dõi trên TK1549 "chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", chỉ được kết chuyển giá vốn khi ký được hợp đồng, trong trường hợp không ký được hợp đồng thì sẽ kết chuyển vào các khoản mục chi phí biến đổi tại trung tâm vào kỳ xác định không thể kí kết hợp đồng
 - Với dự án đầu tư mới, đầu tư phát triển sản phẩm: toàn bộ chi phí liên quan được (cả lương KPI nếu có) được tính vào chi phí đầu tư phát triển dự án (chi phí đầu tư)

c. Hạch toán kế toán:

Cần tách riêng các trường hợp: hợp đồng triển khai trước, hợp đồng đã ký, dự án đầu tư phát triển, triển khai bổ sung, bán nhân lực nội bộ và hạch toán kế toán như trong mục 3

16. Tổ chức thực hiện

- Quy định này thay thế cho "Quy định tính doanh thu thuần dịch vụ và chi phí trong kỳ" ngày 20/05/2014
- Quy định có hiệu lực thi hành tại CMC soft kể từ ngày ban hành

BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI

Ngày	Phiên bản	* A, M, D	Mô tả	Tác giả
13/10/2015	1/0	A	Bản khởi đầu	Lê Xuân Thịnh
22/01/2016	1/1	A	Bổ sung mục 4 .Chi phí: khái niệm, nguyên tắc ghi nhận và hướng dẫn hạch toán chi phí	Lê Xuân Thịnh
		M	Sửa tỷ lệ ghi nhận doanh thu kinh doanh khi ký hợp đồng từ 60% thành 80%	Lê Xuân Thịnh
23/03/2016	1/2	M	Sửa nguyên tắc xác định doanh thu tạm tính (đối với doanh thu dịch vụ và triển khai) từ căn cứ vào tỷ lệ công việc hoàn thành thành xác định doanh thu theo điểm mốc hoàn thành	Lê Xuân Thịnh
		A	Bổ sung mục 3.2: doanh thu tương ứng giá vốn mua ngoài	Lê Xuân Thịnh
		A	Bổ sung mục 3.3: Một số lưu ý khi xử lý nợ xấu	Lê Xuân Thịnh
		A	Mục 3.1.b: bổ sung: Phương pháp xác định doanh thu dịch vụ phần mềm	Phạm Ngọc Dương

Mã số: 30/QĐ/CN

Lần ban hành: 3



Lần sửa đổi: 3

Ngày có hiệu lực: 13/10/2015

Ngày sửa đổi: 18/07/2016

18/07/2016	2.0		Thêm mới mục 3. Một số Khái niệm	Lê Xuân Thịnh
			Sửa đổi mục mục 13. Nguyên tắc ghi nhận giá trị sản xuất	Lê Xuân Thịnh

* A: Thêm mới; M: Sửa đổi; D: Xóa.

Phê duyệt	Xem xét	Biên soạn
		
Nguyễn Kim Cương		Lê Xuân Thịnh